

Số: 48 /2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 78/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 705/TTr-TNMT ngày 28 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Bắc Giang, Đài PT-TH tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KTTH, NC-KSTTHC, KTN;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TN.Toàn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
(Kèm theo Quyết định số 48 /2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải làm cơ sở để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải và nước mặt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và ký hiệu

Trong quy định này, các từ ngữ và ký hiệu dưới đây được hiểu như sau:

1. Nguồn nước thải là nguồn nước được thải ra từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là các tổ chức, cá nhân có phát sinh nước thải xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi chung là cơ sở).

3. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, hồ, ao, đầm, ngòi.

4. Ký hiệu Cột A, Cột B tương ứng với Cột A, Cột B của giá trị C (giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải) tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

5. Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ngòi; dung tích của hồ, ao, đầm.

**Chương II
QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI**

Điều 4. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải đối với nguồn tiếp nhận

1. Hệ thống sông Thương, sông Lục Nam, các sông, suối, kênh, mương, ngòi và các hồ chứa trên địa bàn tỉnh được phân vùng theo mục đích sử dụng, khả năng tiếp nhận của nguồn nước tại khu vực tiếp nhận nước thải và xác định chi tiết theo các Phụ lục 1, 2, 3, 4 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh không thuộc phân vùng tiếp nhận nước thải được nêu tại khoản 1 Điều này thì áp dụng hệ số $Kq = 0,9$ (ứng với các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương) và $Kq = 0,6$ (ứng với các hồ, ao, đầm và thủy vực khác).

Điều 5. Quy định điều kiện xả nước thải vào nguồn tiếp nhận đối với một số trường hợp cụ thể

1. Cơ sở phải xử lý nước thải đạt Cột A trước khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này), nguồn tiếp nhận nước thải thuộc vùng hạn chế phát thải (vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, khu rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ, hồ Cẩm Sơn; vườn Cò thuộc xã Đào Mỹ; vườn Cò tại Trường Đại học Nông lâm; hệ thống khu di tích; các khu đô thị loại IV trở lên).

2. Cơ sở phải xử lý nước thải đạt Cột A nhân thêm với hệ số 0,5 trước khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt (thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, khu bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ, vùng rừng phòng hộ đầu nguồn và hồ Cẩm Sơn).

3. Cơ sở phải xử lý nước thải đạt cột A đối với các thông số môi trường hết khả năng tiếp nhận xác định tại cột (11) Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này trước khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải, các thông số môi trường khác áp dụng theo cột (10) Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này (trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này).

4. Nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sau đây phải được xử lý đạt Cột A trước khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải, không phân biệt mục đích sử dụng của nguồn nước (trừ các trường hợp: cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung; cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở có hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải; cơ sở xả nước làm mát không sử dụng clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật; cơ sở xả nước tháo khô mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này):

a) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (bao gồm cả các cơ sở bên trong được miễn trừ đầu nối, xả trực tiếp nước thải ra môi trường);

b) Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội có lưu lượng xả nước thải từ 500 m³/ngày đêm trở lên;

c) Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường có lưu lượng xả nước thải từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Các cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này phải hoàn thành việc thu gom, xử lý nước thải đạt Cột A trước ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Các cơ sở đang hoạt động trước ngày Quy định này có hiệu lực:

a) Trường hợp yêu cầu phân vùng tiếp nhận nước thải ít nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì phải thực hiện theo Quy định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2025;

b) Trường hợp yêu cầu phân vùng tiếp nhận nước thải nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì được khuyến khích giữ nguyên áp dụng. Trường hợp có yêu cầu thay đổi để được thực hiện theo Quy định này, Chủ cơ sở phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại) để được xem xét, chấp thuận trước khi triển khai áp dụng.

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn nước phải tuân thủ các quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh (bằng văn bản) về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục 1
PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NƯỚC CỦA SÔNG, SUỐI, KÊNH, NGÒI
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Đoạn sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)		Chiều dài (km)	QCVN 08-MT:2015	Lưu lượng (Q) m ³ /s	Hệ số (Kq)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Sông Thương		Từ thượng nguồn đến điểm hợp lưu sông Máng, xã Quế Nham, huyện Tân Yên	Lạng Giang, Tân Yên	2371976; 0430219	2359040; 0414787	89	A2	21,00	0,9
			Từ điểm hợp lưu sông Máng, xã Quế Nham, huyện Tân Yên đến xã Đồng Sơn, TP. Bắc Giang	Tân Yên, TP. Bắc Giang	2359040; 0414787	2350942; 0417723		A2	11,50	0,9
			Từ xã Đồng Sơn, TP. Bắc Giang đến điểm hợp lưu sông Lục Nam	TP. Bắc Giang, Yên Dũng	2350942; 0417723	2344622; 0428475		A2	7,46	0,9
			Từ điểm hợp lưu sông Lục Nam đến điểm hợp lưu sông Cầu	Yên Dũng	2344622; 0428475	2336858; 0427047		A2	16,50	0,9
II	Sông Lục Nam		Từ thượng lưu đến cầu An Châu, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động (trước điểm hợp lưu sông Rãng)	Sơn Động	2365413; 0498425	2358931; 0484236	133	A2	2,70	0,9
			Từ cầu An Châu, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động đến thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn	Sơn Động, Lục Ngạn	2358931; 0484236	2363202; 0453992		A2	6,54	0,9
			Từ thị trấn Chũ đến xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	Lục Ngạn	2363202; 0453992	2360756; 0447602		A2	6,60	0,9
			Từ xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn đến thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	Lục Nam	2360756; 0447602	2356798; 0437956		A2	6,47	0,9
			Từ thị trấn Đồi Ngô đến điểm hợp lưu sông Thương	Lục Nam, Yên Dũng	2356798; 0437956	2344514; 0428626		A2	6,40	0,9

STT	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Đoạn sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)		Chiều dài (km)	QCVN 08-MT:2015	Lưu lượng (Q) m ³ /s	Hệ số (Kq)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
III	Sông, suối, kênh, ngòi									
1	Ngòi Cầu Sim	Suối Hoàng Thanh	Từ điểm hợp lưu sông Thương đến thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	Việt Yên, TP. Bắc Giang	2353836; 0415219	2355508; 0407441	33	B1	1,08	0,9
			Từ thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên đến xã Việt Tiên, huyện Việt Yên	Việt Yên	2355508; 0407441	2356773; 0404420		B1	1,08	0,9
			Từ xã Việt Tiên, huyện Việt Yên đến Thượng lưu	Việt Yên, Hiệp Hòa	2356773; 0404420	2367546; 0397577		B1	1,08	0,9
2	Ngòi Bún		Từ điểm hợp lưu sông Thương đến điểm hợp lưu kênh T3 và kênh T6 (cách cầu Yên Khê, xã Song Khê, TP. Bắc Giang 100 m)	TP. Bắc Giang	2352848; 0415737	2352357; 0414987	15,6	B1	1,67	0,9
			Kênh T6 từ điểm hợp lưu với kênh T3 (cách cầu Yên Khê 100 m) đến cầu Liêm Xuyên, xã Song Khê, TP Bắc Giang	TP. Bắc Giang	2352357; 0414987	2351201; 0413456		B1	1,53	0,9
			Kênh T3 từ điểm hợp lưu với kênh T6 (cách cầu Yên Khê 100 m) đến cầu Liêm Xuyên, xã Song Khê, TP Bắc Giang	TP. Bắc Giang	2352357; 0414987	2351201; 0413456		B1	1,30	0,9
			Kênh T6 từ cầu Liêm Xuyên, xã Song Khê, TP Bắc Giang đến xã Vân Trung, huyện Việt Yên	TP. Bắc Giang, Việt Yên	2351201; 0413456	2350837; 0410027		B1	1,16	0,9
			Kênh T6 từ xã Vân Trung đến xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	Việt Yên	2350837; 0410027	2352345; 0408957		B1	0,97	0,9

STT	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Đoạn sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)		Chiều dài (km)	QCVN 08-MT:2015	Lưu lượng (Q) m ³ /s	Hệ số (Kq)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
3	Sông Cỏ Mần	Ngòi Mần	Từ thượng lưu đến điểm hợp lưu nhánh kênh Ngòi Thảo và Ngòi Cầu Sần tại xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	Yên Dũng, Lục Nam	2360732; 0423264	2354286; 0426692	15	B1	0,98	0,9
			Từ điểm hợp lưu với sông Lục Nam đến điểm hợp lưu nhánh tại xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	Lạng Giang, Yên Dũng	2349605; 0429226	2354286; 0426692	23	B1	0,32	0,9
4	Sông Máng	Kênh Chính	Từ xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên đến điểm hợp lưu với sông Thương	Tân Yên	2360719; 0405943	2359040; 0414787	26	B1	5,80	0,9
			Từ thượng nguồn đến xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên	Tân Yên	2371630; 0399650	2360719; 0405943		B1	5,80	0,9
5	Kênh Giữa	sông Cầu Đông	Từ thượng nguồn đến điểm giao đường tỉnh 292	Lạng Giang	2371976; 0430219	2369468; 0423166	25,8	B1	0,25	0,9
			Từ điểm giao ĐT292 đến xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng	Lạng Giang, Yên Dũng	2369468; 0423166	2356133; 0421031		B1	0,25	0,9
6	Sông Cầu Lò		Từ điểm giao đường tỉnh 293 đến điểm hợp lưu sông Lục Nam	Lục Nam	2354091; 0434371	2349976; 0431028	17	B1	4,875	0,9
			Từ thượng nguồn đến điểm giao đường tỉnh 293	Lục Nam	2356201; 0434086	2354091; 0434371		B1	0,214	0,9
7	Sông Nước Vàng	Sông Om	Từ thượng nguồn suối nước Vàng, suối Đồng Ri... đến điểm hợp lưu suối Nước Vàng, suối Bài,... thị trấn Tây Yên Tử	Sơn Động	2343026; 0476538	2346417; 0476068	28	A2	0,64	0,9
			Từ điểm hợp lưu các suối Nước Vàng, suối Bài,... thị trấn Tây Yên Tử đến điểm hợp lưu sông Lục Nam, xã Tuấn Đạo	Sơn Động	2346417; 0476068	2356513; 0475927		A2	0,528	0,9

STT	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Đoạn sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Chiều dài (km)	QCVN 08-MT:2015	Lưu lượng (Q) m ³ /s	Hệ số (Kq)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
8	Suối Đông Đình	Sông Bò	Toàn tuyến	Lục Nam	2350823; 0458929	2358684; 0448313	32	B1	1,2	0,9
9	Kênh Tiêu Nam		Từ thị trấn Nham Biền đến điểm hợp lưu sông Thương, xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng	Yên Dũng	2343913; 0421217	2346769; 0424162	15,8	B1	0,44	0,9
			Từ thị trấn Nham Biền đến xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	Yên Dũng	2343913; 0421217	2341869; 0423561		B1	2,28	0,9
			Từ xã Tư Mại, huyện Yên Dũng đến điểm hợp lưu sông Thương, xã Đức Giang, huyện Yên Dũng	Yên Dũng	2341869; 0423561	2343857; 0427836		B1	1,38	0,9
10	Sông Răng	Sông Bè	Toàn tuyến	Sơn Động	2357954; 0481390	2345264, 0486156	33	A2	1,85	0,9
11	Sông Sỏi		Toàn tuyến	Yên Thế	2370014; 0414535	2386189; 0401557	39,2	A2	0,86	0,9
12	Sông Đình Đền	sông Cẩm Đàn, sông Thảo	Từ thượng nguồn (xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn) đến cầu Cẩm Đàn (xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động)	Sơn Động, Lục Ngạn	2372045; 0473538	2365000; 0476543	55	A2	2,59	0,9
			Từ cầu Cẩm Đàn (xã Cẩm Đàn) đến điểm hợp lưu sông Lục Nam	Sơn Động	2365000; 0476543	2357570; 0477904				
13	Ngòi Phú Khê	Ngòi Cầu Đồng	Toàn tuyến	Tân Yên	2371682; 0400139	2360302; 0415663	34	B1	0,975	0,9

STT	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Đoạn sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)		Chiều dài (km)	QCVN 08-MT:2015	Lưu lượng (Q) m ³ /s	Hệ số (Kq)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
14	Kênh Trôi - Ngõ Không		Từ thượng nguồn đến trạm bơm Xuân Cẩm, xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	2368601; 0394444	2355552; 0389059	21,5	B1	5,85	0,9
			Từ Trạm bơm Xuân Cẩm đến trước hợp lưu sông Cầu	Hiệp Hòa	2355552; 0389059	2351630; 0394351	10	B1	0,36	0,9
			Từ kênh 1B, xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa đến cống Yên Ninh, xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	2364989 0392094	2352673; 0395631	15,09	B1	1,88	0,9
			Từ kênh N3, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa đến Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	Hiệp Hòa, Việt Yên	2366744; 0393842	2353107; 0405289	21	B1	0,29	0,9

Ghi chú:

- Ký hiệu Cột A2, B1 tương ứng với các giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

- Q là lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương tiếp nhận nước thải.

Phụ lục 2
PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
NƯỚC CỦA HỒ, ĐẬP CHỨA NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m ³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đập, hồ chứa nước lớn (dung tích từ 3 triệu m³ đến dưới 1 tỷ m³ hoặc chiều cao đập ≥ 15m)				
1	Hồ Khuôn Thần	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	16,10	0,8	A2
2	Hồ Làng Thum	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	8,140	0,6	A2
3	Hồ Cây Đa	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	2,550	0,6	A2
4	Hồ Suối Mỡ	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	2,242	0,6	A2
5	Hồ Khe Hắng	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	2,240	0,6	B1
6	Hồ Đồng Cốc	Xã Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn	2,053	0,6	B1
7	Hồ Trại Muối	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	1,761	0,6	B1
8	Hồ Khuôn Vó	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	1,490	0,6	B1
9	Hồ Đá Mài	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	1,460	0,6	B1
10	Hồ Khe Sàng	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	1,456	0,6	B1
11	Hồ Khe Chảo	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	1,287	0,6	A2
12	Hồ Hàm Rồng	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	1,113	0,6	B1
13	Hồ Độc Bấu	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	0,990	0,6	B1
14	Hồ Khe Đặng	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	0,799	0,6	A2
15	Hồ Khe Cát	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	1,310	0,6	A2
16	Hồ Lòng Thuyền	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	0,575	0,6	B1
17	Hồ Khoanh Song	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,106	0,6	B1
18	Hồ Suối Nứa	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	6,277	0,6	A2
19	Hồ Đá Ong	Xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	6,710	0,6	B1
20	Hồ Cầu Rễ	Xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	5,400	0,6	A2
21	Hồ Suối Cây	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	5,000	0,6	A2
22	Hồ Cầu Cài	Xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	1,100	0,6	B1
23	Hồ Quỳnh	Xã Canh Nậu, Tam Tiến, huyện Yên Thế	4,700	0,6	B1
24	Hồ Cẩm Sơn	Xã Sơn Hải, Hộ Đáp, Tân Sơn, Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn	307,0	1	A2

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m ³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II	Đập, hồ chứa nước vừa (dung tích từ 500 nghìn m³ đến dưới 3 triệu m³ hoặc chiều cao đập từ 10 đến dưới 15m)				
1	Hồ Bầu Lầy	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	2,664	0,6	A2
2	Hồ Hố Cao	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	1,735	0,6	B1
3	Hồ Chùa Ông	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	1,250	0,6	A2
4	Hồ Ba Bãi	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	1,250	0,6	B1
5	Hồ Cửa Cốc	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	1,150	0,6	B1
6	Hồ Va Khê	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	0,910	0,6	B1
7	Hồ Khe Ráy	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	1,270	0,6	B1
8	Hồ Đồng Man	Xã Biền Động, huyện Lục Ngạn	0,615	0,6	A2
9	Hồ Khuôn Thám	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,539	0,6	B1
10	Hồ Đá Cốc	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	0,290	0,6	B1
11	Hồ Khe Áng	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	0,500	0,6	A2
12	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	0,543	0,6	B1
13	Hồ Cầu Cháy	Xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	1,210	0,6	B1
14	Hồ Chùa Sừng	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	1,146	0,6	A2
15	Hồ Chông Chênh	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	0,634	0,6	B1
16	Hồ Ngạc Hai	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	1,800	0,6	A2
17	Hồ Suối Ven	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	0,670	0,6	A2
III	Đập, hồ chứa nhỏ (dung tích từ 50 nghìn m³ đến dưới 500 nghìn m³ hoặc chiều cao đập từ 5m đến dưới 10m)				
1	Hồ Lân	Xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động	0,098	0,6	B1
2	Hồ Núi Rót	Xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	0,160	0,6	B1
3	Hồ Cửa Hang	Xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	0,064	0,6	B1
4	Hồ Hố Thủy	Xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
5	Hồ Đền Quan	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	0,055	0,6	B1
6	Hồ Đập Thượng	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	0,100	0,6	B1
7	Hồ Hố Đá	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	0,060	0,6	B1
8	Hồ Bia	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	0,065	0,6	B1
9	Hồ Hố Cọ	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	0,065	0,6	B1
10	Hồ Đồng Hác	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	0,100	0,6	B1
11	Hồ Đồng Bờ	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
12	Hồ Đồng bên	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	0,060	0,6	B1
13	Hồ Đồng Tè	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	0,085	0,6	B1
14	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	0,120	0,6	B1
15	Hồ Chín Suối	Xã Đồng Huru, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
16	Hồ Cầu Cúp	Xã Đồng Huru, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
17	Hồ Đèo Bàn	Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	0,065	0,6	B1
18	Hồ Hồ Cọ	Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
19	Hồ Hồ Đá	Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	0,065	0,6	B1
20	Hồ Hồ Vị	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
21	Hồ Hồ Cầu	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
22	Hồ Lưu Phan	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
23	Hồ Góc Si	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	0,088	0,6	B1
24	Hồ Cối Gạo	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	0,065	0,6	B1
25	Hồ Tân Gia	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	0,060	0,6	B1
26	Hồ Bãi Chợ	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
27	Hồ Hin	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
28	Hồ Đồng Lâm	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
29	Hồ Bò Đái	Xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	0,060	0,6	B1
30	Hồ Ông Duyên	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
31	Hồ Ông Soong	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	0,060	0,6	B1
32	Hồ Nhà Trê	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	0,060	0,6	B1
33	Hồ Bán Càng	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	0,120	0,6	B1
34	Hồ Thần Phù	Xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế	0,055	0,6	B1
35	Hồ Rừng Tổ	Xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế	0,055	0,6	B1
36	Hồ Làng Mạ	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
37	Hồ Bờ Mèo	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
38	Hồ Hồ Mai	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	0,065	0,6	B1
39	Khe Riều	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	0,120	0,6	B1
40	Công Chinh	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	0,150	0,6	B1
41	Hồ Nà Trắng	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,200	0,6	B1
42	Hồ Khe Liềng	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,300	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
43	Hồ Đồng Bầy	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,22	0,6	B1
44	Hồ Cò Liu	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,25	0,6	B1
45	Hồ Đồng Bài	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,30	0,6	B1
46	Hồ Đồng Dương	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,31	0,6	B1
47	Hồ Giữa Làng	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,20	0,6	B1
48	Hồ Nhà Luông	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,23	0,6	B1
49	Hồ Cây Đa	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,12	0,6	B1
50	Hồ Khuôn Ngoát	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
51	Hồ Đồng Bang	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
52	Hồ Úng Cại	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	0,21	0,6	B1
53	Hồ Heng	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	0,22	0,6	B1
54	Hồ Ao Phe	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	0,24	0,6	B1
55	Hồ Tò Đàm	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,30	0,6	B1
56	Hồ Góc Thị	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
57	Hồ Khuôn Đã	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
58	Hồ Xóm Giữa	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
59	Hồ Đồng Ram	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,23	0,6	B1
60	Hồ Đồng Thùm	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
61	Hồ Bầu Lầy	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,23	0,6	B1
62	Hồ Đào Tuấn	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
63	Hồ Đá Trông	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
64	Hồ Cống Nứa	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	0,16	0,6	B1
65	Hồ Rộc Cói	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	0,16	0,6	B1
66	Hồ Quát	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	0,18	0,6	B1
67	Hồ thôn Hai	Xã An Bá, huyện Sơn Động	0,08	0,6	B1
68	Hồ Noong	Xã An Bá, huyện Sơn Động	0,21	0,6	B1
69	Hồ giữa thôn Vá	Xã An Bá, huyện Sơn Động	0,22	0,6	B1
70	Hồ Đồng Trắng	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	0,24	0,6	B1
71	Hồ Khe Vín	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	0,30	0,6	B1
72	Hồ Khe Khoang	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
73	Hồ Khe Liện	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
74	Hồ Thâm Tặc	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
75	Hồ Đồng Mẫn	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	0,23	0,6	B1
76	Hồ Khe Rặt	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	0,60	0,6	B1
77	Hồ Thung	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
78	Hồ Tâm Lám	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
79	Đập Góc Tranh	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	0,21	0,6	B1
80	Hồ Thùng Đâu	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	0,22	0,6	B1
81	Hồ Ao Rang	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	0,24	0,6	B1
82	Hồ Ao Be	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	0,30	0,6	B1
83	Hồ Ao Lay	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	0,50	0,6	B1
84	Hồ Lọ	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
85	Hồ Nà cái	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
86	Hồ Khun	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	0,23	0,6	B1
87	Hồ Ao Khươn	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
88	Hồ Khe Áng	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
89	Hồ Góc Ruối	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
90	Hồ Đồng Ngang	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	0,21	0,6	B1
91	Hồ Khuân Tura	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,22	0,6	B1
92	Hồ Nà Dùng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,30	0,6	B1
93	Hồ Nà Làng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
94	Hồ Khuân Hoàng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
95	Hồ Cầu Đổng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
96	Hồ Cầu Tiếc	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,23	0,6	B1
97	Hồ Ao Ngái	Xã An Châu, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
98	Hồ Ao Phe	Xã An Châu, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
99	Hồ Nà Tậu	Xã An Châu, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
100	Hồ Cầm Cang	Xã An Châu, huyện Sơn Động	0,30	0,6	B1
101	Hồ thôn Lừa	Xã An Châu, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
102	Rộc Quan	Xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
103	Hồ Vật Phú	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
104	Hồ Thanh Văn 2	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
105	Hồ Phật Trì	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
106	Hồ Khuôn Lương	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
107	Hồ Hiệp Tân	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
108	Hồ Kép 2A	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
109	Hồ Tư Hai	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
110	Hồ 40	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
111	Hồ 41	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	0,25	0,6	B1
112	Hồ Bắc 2	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
113	Hồ Khanh Thum	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
114	Hồ thôn Ổi	Xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
115	Hồ làng Nghĩa	Xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
116	Hồ Dọc Song	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
117	Hồ Mỏ Quạ	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
118	Hồ Dọc Đình	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
119	Hồ Cầu Lậu	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
120	Hồ Duông	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
121	Hồ Cáp	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
122	Hồ Suối Nứa	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
123	Hồ Ba Chân	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
124	Hồ Ao Keo	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
125	Hồ Cửa Rừng	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
126	Hồ Đèo Trượt	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
127	Hồ Chảo Mới	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
128	Hồ Vành Dây	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
129	Hồ Hạ Long	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
130	Hồ Núi Lều	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
131	Hồ Tân Tiến	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
132	Hồ Khanh Thông	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
133	Hồ Ao Đá	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
134	Hồ Khuân Nà	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
135	Hồ Kim Thạch	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
136	Hồ Quế	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
137	Hồ Khuân Dẻo	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
138	Hồ Trại Giữa	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
139	Hồ làng Xang	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
140	Hồ Dọc Ba	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
141	Hồ Thung	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
142	Hồ Khe Kim	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
143	Hồ Đồng Bụt	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
144	Hồ Khả Lã	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
145	Hồ Cửa Rừng	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
146	Hồ Đồng Láy	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
147	Hồ Cà Phê	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
148	Hồ Lại Tân	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
149	Hồ Làng La	Xã Biền Động, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
150	Hồ Rừng Khuân	Xã Biền Động, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
151	Hồ Ao Chiêng	Xã Biền Động, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
152	Hồ Đồng Dòng	Xã Biền Động, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
153	Hồ Trúc Bạch	Xã Biền Động, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
154	Hồ Bé Ngăn	Xã Biền Động, huyện Lục Ngạn	0,16	0,6	B1
155	Hồ Cầu Đá	Xã Phụng Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
156	Hồ Hang Lọng 1	Xã Phụng Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
157	Hồ Nghè thần	Xã Phụng Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
158	Hồ Cầu Súm	Xã Phụng Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
159	Hồ Khanh	Xã Phụng Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
160	Hồ Giếng Dù	Xã Phi Điện, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
161	Hồ Con Cua	Xã Phi Điện, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
162	Hồ Cóc	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	0,16	0,6	B1
163	Hồ Bóm	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
164	Hồ Đồng Tương	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
165	Hồ Cá 2	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
166	Ao Ma	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
167	Hồ Áa	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
168	Hồ Dạn	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
169	Hồ Cắm	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
170	Hồ Ao Hoa	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
171	Hồ Giữa Làng 1	Xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
172	Hồ Mác Giang	Xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
173	Hồ Phú Hà	Xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
174	Hồ Thuận B	Xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
175	Hồ Trại Mới	Xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
176	Hồ Gai Trên	Xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
177	Hồ Gai Dưới	Xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
178	Hồ Biêng	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
179	Hồ Cầu Meo	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
180	Hồ Rừng Già	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
181	Hồ Khuôn Chung	Xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
182	Hồ Khuân Riêng	Xã Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
183	Hồ Khuân Thước	Xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
184	Hồ Đèo Váng	Xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
185	Hồ Na Hem	Xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
186	Hồ Liên Khuyên	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	0,15	0,6	B1
187	Hồ Chùa Nghè	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	0,15	0,6	B1
188	Hồ Hồ Trúc	Xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	0,23	0,6	B1
189	Hồ Mỏ Quạ	Xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	0,4	0,6	B1
190	Hồ Hồ Nước	Xã Đan Hội, huyện Lục Nam	0,35	0,6	B1
191	Hồ Ao Bèo	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	0,22	0,6	B1
192	Hồ Bãi Dạn	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	0,15	0,6	B1
193	Hồ Thọ Sơn	Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	0,21	0,6	B1
194	Hồ Chòi	Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	0,11	0,6	B1
195	Hồ Cây Trám 1	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	0,16	0,6	B1
196	Hồ Cây Trám 2	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	0,15	0,6	B1
197	Hồ Khe Xuồm	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	0,18	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
198	Hồ Nghè Ngón	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	0,20	0,6	B1
199	Hồ Đồng Láng	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	0,22	0,6	B1
200	Hồ Lũng Viên	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,18	0,6	B1
201	Hồ Khe Hưu	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,15	0,6	B1
202	Hồ Cây Dầy	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,28	0,6	B1
203	Hồ Khoanh Ồi	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,14	0,6	B1
204	Hồ Búi Mai	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,16	0,6	B1
205	Hồ Hoa Lai	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,30	0,6	B1
206	Hồ Ao Bèo	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	0,12	0,6	B1
207	Hồ Chiêm	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	0,25	0,6	B1
208	Hồ Quất Sơn	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	0,15	0,6	B1
209	Hồ Đồng Cống	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	0,13	0,6	B1
210	Hồ Ngạc	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	0,20	0,6	B1
211	Hồ Am Sang 1	Xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	0,35	0,6	B1
212	Hồ Am Sang 2	Xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	0,40	0,6	B1
213	Hồ Non Thuyền	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	0,0924	0,6	B1
214	Hồ Giếng Lẽ	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	0,072	0,6	B1
215	Hồ Búi Dừa	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	0,056	0,6	B1
216	Hồ Bờ Cặp	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	0,087	0,6	B1
217	Hồ Đồng Sấn 1	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	0,090	0,6	B1
218	Hồ Na Đù 2	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	0,050	0,6	B1
219	Hồ Ao Lắm	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	0,090	0,6	B1
220	Hồ Ngõ Đá	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	0,060	0,6	B1
221	Hồ Cầu Hoài	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	0,070	0,6	B1
222	Hồ Trạm xá	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	0,053	0,6	B1
223	Hồ Nước Trắng	Xã Hợp Đức, huyện Tân Yên	0,300	0,6	B1
224	Hồ con Đá Ong	Xã Lan Giới, huyện Tân Yên	0,060	0,6	B1
225	Hồ Làng Gián	Xã Lan Giới, huyện Tân Yên	0,050	0,6	B1
226	Hồ Bờ Tân	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	0,375	0,6	B1
227	Hồ Đồng Cốc	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	0,075	0,6	B1
228	Hồ Khe Ỗng	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	0,085	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
229	Hồ Hang Dầu	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	0,073	0,6	B1
230	Hồ Đùng Đùng	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	0,058	0,6	B1
231	Hồ Quỳnh	Xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng	0,160	0,6	B1

Ghi chú:

- Ký hiệu Cột A2, B1 tương ứng với các giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

- V là dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao, đầm.

Phụ lục 3
PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA HỆ THỐNG SÔNG, SUỐI, KÊNH, NGÒI
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên sông suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Đoạn sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)		Chiều dài (km)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước	Thông số nguồn nước hết khả năng tiếp nhận
					Điểm đầu	Điểm cuối			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)
I	Sông Thương		Từ thượng nguồn đến điểm hợp lưu sông Máng, xã Quế Nham, huyện Tân Yên	Lạng Giang, TP. Bắc Giang	2371976; 0430219	2359040; 0414787	89	A	
			Từ điểm hợp lưu sông Máng, xã Quế Nham, huyện Tân Yên đến xã Đồng Sơn, TP. Bắc Giang	TP. Bắc Giang	2359040; 0414787	2350942; 0417723		A	
			Từ xã Đồng Sơn, TP. Bắc Giang đến điểm hợp lưu sông Lục Nam	TP. Bắc Giang, Yên Dũng	2350942; 0417723	2344622; 0428475		A	
			Từ điểm hợp lưu sông Lục Nam đến điểm hợp lưu sông Thương	Yên Dũng	2344622; 0428475	2336858; 0427047		A	
II	Sông Lục Nam		Từ thượng lưu đến cầu An Châu, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động (trước điểm hợp lưu sông Rãng)	Sơn Động	2365413; 0498425	2358931; 0484236	133	A	
			Từ cầu An Châu, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động đến thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn	Sơn Động, Lục Ngạn	2358931; 0484236	2363202; 0453992		A	
			Từ thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn đến xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	Lục Ngạn	2363202; 0453992	2360756; 0447602		A	
			Từ xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn đến thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	Lục Nam	2360756; 0447602	2356798; 0437956		A	
			Từ thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam đến điểm hợp lưu sông Thương	Lục Nam, Yên Dũng	2356798; 0437956	2344514; 0428626		A	

III		Các nhánh sông, suối, kênh, ngòi							
1	Ngòi Cầu Sim	Suối Hoàng Thanh	Từ điểm hợp lưu sông Thương đến thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	Việt Yên, TP. Bắc Giang	2353836; 0415219	2355508; 0407441	33	B	COD
			Từ thị trấn Bích Động đến xã Việt Tiến, huyện Việt Yên	Việt Yên, Tân Yên	2355508; 0407441	2356773; 0404420		B	BOD, COD
			Từ xã Việt Tiến, huyện Việt Yên đến Thượng lưu	Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa	2356773; 0404420	2367546; 0397577		B	
2	Ngòi Bún		Từ điểm hợp lưu sông Thương đến điểm hợp lưu kênh T3 và kênh T6 (cách cầu Yên Khê, xã Song Khê, TP. Bắc Giang 100 m)	TP. Bắc Giang	2352848; 0415737	2352357; 0414987	15,1	B	
			Kênh T6 từ điểm hợp lưu với kênh T3 (cách cầu Yên Khê 100 m) đến cầu Liêm Xuyên, xã Song Khê, TP Bắc Giang	TP. Bắc Giang	2352357; 0414987	2351201; 0413456		B	
			Kênh T3 từ điểm hợp lưu với kênh T6 (cách cầu Yên Khê 100 m) đến cầu Liêm Xuyên, xã Song Khê, TP Bắc Giang	TP. Bắc Giang	2352357; 0414987	2351201; 0413456		B	BOD, COD
			Kênh T6 từ cầu Liêm Xuyên, xã Song Khê, TP Bắc Giang đến xã Vân Trung, huyện Việt Yên	TP. Bắc Giang, Việt Yên	2351201; 0413456	2350837; 0410027		B	BOD, COD
			Kênh T6 từ xã Vân Trung đến xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	Việt Yên	2350837; 0410027	2352345; 0408957		B	COD
3	Sông Cồ Mân	Ngòi Mân	Từ thượng lưu đến điểm hợp lưu nhánh kênh Ngòi Tháo và Ngòi Cầu Sắn tại xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	Lạng Giang, Yên Dũng	2360732; 0423264	2354286; 0426692	15	B	BOD, COD, Amoni
			Từ điểm hợp lưu với sông Lục Nam đến điểm hợp lưu nhánh tại xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	Yên Dũng, Lục Nam	2349605; 0429226	2354286; 0426692	23	B	BOD, Amoni

4	Sông Máng	Kênh Chính	Từ xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên đến điểm hợp lưu với sông Thương	Tân Yên	2360719; 0405943	2359040; 0414787	26	B	BOD
			Từ thượng nguồn đến xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên	Tân Yên	2371630; 0399650	2360719; 0405943		B	
5	Kênh Giữa	Sông Cầu Đổng	Từ thượng nguồn đến điểm giao đường tỉnh 292	Lạng Giang	2371976; 0430219	2369468; 0423166	25,8	B	BOD, COD, Amoni
			Từ điểm giao ĐT292 đến xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng	Lạng Giang, Yên Dũng	2369468; 0423166	2356133; 0421031			
6	Sông Cầu Lồ		Từ điểm giao đường tỉnh 293 đến điểm hợp lưu sông Lục Nam	Lục Nam	2354091; 0434371	2349976; 0431028	17	B	
			Từ thượng nguồn đến điểm giao đường tỉnh 293	Lục Nam	2356201; 0434086	2354091; 0434371		B	BOD, COD
7	Sông Nước Vàng	Sông Om	Toàn tuyến	Sơn Động	2343026; 0476538	2356513; 0475927	28	A	
8	Suối Đông Đình	Sông Bò	Toàn tuyến	Lục Nam	2350823; 0458929	2358684; 0448313	32	B	
9	Kênh Tiêu Nam		Từ thị trấn Nham Biền đến điểm hợp lưu sông Thương, xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng	Yên Dũng	2343913; 0421217	2346769; 0424162	15,8	B	
			Từ thị trấn Nham Biền đến xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	Yên Dũng	2343913; 0421217	2341869; 0423561		B	Amoni
			Từ xã Tư Mại, huyện Yên Dũng đến điểm hợp lưu sông Thương, xã Đức Giang, huyện Yên Dũng	Yên Dũng	2341869; 0423561	2343857; 0427836		B	
10	Sông Răng	Sông Bè	Toàn tuyến	Sơn Động	2357954; 0481390	2345264, 0486156	33	A	
11	Sông Sỏi		Toàn tuyến	Yên Thế	2370014; 0414535	2386189; 0401557	39,2	A	

12	Sông Đĩnh Đền	Sông Thảo, sông Cẩm Đàn	Từ thượng nguồn (xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn) đến cầu Cẩm Đàn (xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động)	Sơn Động, Lục Ngạn	2372045; 0473538	2365000; 0476543	55	A	
			Từ cầu Cẩm Đàn (xã Cẩm Đàn) đến điểm hợp lưu sông Lục Nam	Sơn Động	2365000; 0476543	2357570; 0477904		A	
13	Ngòi Phú Khê	Ngòi Cầu Đồng	Toàn tuyến	Tân Yên	2371682; 0400139	2360302; 0415663	34	B	Amoni, T-N
14	Kênh Trôi - Ngo Không		Từ thượng nguồn đến trạm bơm Xuân Cẩm, xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	2368601; 0394444	2355552; 0389059	21,5	B	
			Từ Trạm bơm Xuân Cẩm đến trước hợp lưu sông Cầu	Hiệp Hòa	2355552; 0389059	2351630; 0394351	10	B	
			Từ kênh 1B, xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa đến cống Yên Ninh, xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	2364989 0392094	2352673; 0395631	15,09	B	
			Từ kênh N3, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa đến Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	Hiệp Hòa, Việt Yên	2366744; 0393842	2353107; 0405289	21	B	BOD, COD, Amoni

Phụ lục 4
PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA HỆ THỐNG ĐẬP, HỒ CHỨA
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Đập, hồ chứa nước lớn (dung tích từ 3 triệu m³ đến dưới 1 tỷ m³ hoặc chiều cao đập ≥ 15m)		
1	Hồ Khuôn Thần	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	A
2	Hồ Làng Thum	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	A
3	Hồ Cây Đa	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	A
4	Hồ Suối Mơ	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	A
5	Hồ Khe Háng	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	B
6	Hồ Đồng Cốc	Xã Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn	B
7	Hồ Trại Muối	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	B
8	Hồ Khuôn Vố	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	B
9	Hồ Đá Mài	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	B
10	Hồ Khe Sáng	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	B
11	Hồ Khe Chảo	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	A
12	Hồ Hàm Rồng	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	B
13	Hồ Độc Bấu	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	B
14	Hồ Khe Đặng	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	A
15	Hồ Khe Cát	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	A
16	Hồ Lòng Thuyền	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	B
17	Hồ Khoanh Song	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
18	Hồ Suối Nứa	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	A
19	Hồ Đá Ong	Xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	B
20	Hồ Cầu Rễ	Xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	A
21	Hồ Suối Cây	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	A
22	Hồ Cầu Cài	Xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	B
23	Hồ Quỳnh	Xã Canh Nậu, Tam Tiến, huyện Yên Thế	B
24	Hồ Cẩm Sơn	Xã Sơn Hải, Hộ Đáp, Tân Sơn, Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn	A
II	Đập, hồ chứa nước vừa (dung tích từ 500 nghìn m³ đến dưới 3 triệu m³ hoặc chiều cao đập từ 10 đến dưới 15m)		
1	Hồ Bầu Lầy	Xã Trù Hưu, huyện Lục Ngạn	A
2	Hồ Hồ Cao	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	B
3	Hồ Chùa Ông	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	A
4	Hồ Ba Bãi	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	B
5	Hồ Cửa Cốc	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
6	Hồ Va Khê	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	B
7	Hồ Khe Ráy	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	B
8	Hồ Đồng Man	Xã Biền Động, huyện Lục Ngạn	A
9	Hồ Khuôn Thấm	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
10	Hồ Đá Cóc	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	B
11	Hồ Khe Áng	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	A
12	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	B
13	Hồ Cầu Cháy	Xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	B
14	Hồ Chùa Sùng	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	A
15	Hồ Chông Chênh	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	B
16	Hồ Ngạc Hai	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	A
17	Hồ Suối Ven	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	A
III	Đập, hồ chứa nhỏ (dung tích từ 50 nghìn m³ đến dưới 500 nghìn m³ hoặc chiều cao đập từ 5m đến dưới 10m)		
1	Hồ Lân	Xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động	B
2	Hồ Núi Rót	Xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	B
3	Hồ Cửa Hang	Xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	B
4	Hồ Hồ Thủy	Xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	B
5	Hồ Đền Quan	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	B
6	Hồ Đập Thượng	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	B
7	Hồ Hồ Đá	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	B
8	Hồ Bia	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	B
9	Hồ Hồ Cọ	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	B
10	Hồ Đồng Hác	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	B
11	Hồ Đồng Bờ	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	B
12	Hồ Đồng Bên	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	B
13	Hồ Đồng Tè	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	B
14	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	B
15	Hồ Chín Suối	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	B
16	Hồ Cầu Cúp	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	B
17	Hồ Đèo Bản	Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	B
18	Hồ Hồ Cọ	Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	B
19	Hồ Hồ Đá	Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	B
20	Hồ Hồ Vị	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	B
21	Hồ Hồ Cầu	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	B
22	Hồ Lưu Phan	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	B
23	Hồ Gốc Si	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
24	Hồ Cối Gạo	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	B
25	Hồ Tân Gia	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	B
26	Hồ Bãi Chợ	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	B
27	Hồ Hin	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	B
28	Hồ Đồng Lâm	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	B
29	Hồ Bò Đái	Xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	B
30	Hồ Ông Duyên	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	B
31	Hồ Ông Soong	Xã Tam Tiến- huyện Yên Thế	B
32	Hồ Nhà Tré	Xã Tam Tiến- huyện Yên Thế	B
33	Hồ Bán Càng	Xã Tam Tiến- huyện Yên Thế	B
34	Hồ Thần Phù	Xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế	B
35	Hồ Rừng Tô	Xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế	B
36	Hồ Làng Mạ	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	B
37	Hồ Bờ Mèo	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	B
38	Hồ Hố Mai	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	B
39	Khe Riều	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	B
40	Cống Chính	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	B
41	Hồ Nà Trắng	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
42	Hồ Khe Liêng	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
43	Hồ Đồng Bậy	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
44	Hồ Cò Lìu	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
45	Hồ Đồng Bài	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
46	Hồ Đồng Dương	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
47	Hồ Giữa Làng	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
48	Hồ Nhà Luông	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
49	Hồ Cây Đa	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
50	Hồ Khuôn Ngoát	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
51	Hồ Đồng Bang	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
52	Hồ Ứng Cại	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	B
53	Hồ Heng	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	B
54	Hồ Ao Phe	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	B
55	Hồ Tò Đằm	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
56	Hồ gốc thị	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
57	Hồ Khuôn Đã	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
58	Hồ xóm Giữa	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
59	Hồ Đồng Ram	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
60	Hồ Đồng Thùm	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
61	Hồ Bầu Lầy	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
62	Hồ Đào Tuấn	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
63	Hồ Đá Trông	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	B
64	Hồ Công Nứa	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	B
65	Hồ Rộc Cói	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	B
66	Hồ Quát	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	B
67	Hồ thôn Hai	Xã An Bá, huyện Sơn Động	B
68	Hồ Noong	Xã An Bá, huyện Sơn Động	B
69	Hồ giữa thôn Vá	Xã An Bá, huyện Sơn Động	B
70	Hồ Đồng Trắng	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	B
71	Hồ Khe Vín	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	B
72	Hồ Khe Khoang	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	B
73	Hồ Khe Liên	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	B
74	Hồ Thâm Tặc	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	B
75	Hồ Đồng Mẩn	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	B
76	Hồ Khe Rặt	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	B
77	Hồ Thung	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	B
78	Hồ Tầm Lám	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	B
79	Đập Góc Tranh	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	B
80	Hồ Thùng Đầu	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	B
81	Hồ Ao Rang	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	B
82	Hồ Ao Be	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	B
83	Hồ Ao Lay	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	B
84	Hồ Lọ	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	B
85	Hồ Nà cái	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	B
86	Hồ Khun	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	B
87	Hồ Ao Khưn	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	B
88	Hồ Khe Áng	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	B
89	Hồ Góc Ruối	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	B
90	Hồ Đồng Ngang	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	B
91	Hồ Khuân Tựa	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
92	Hồ Nà Dùng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
93	Hồ Nà Làng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
94	Hồ Khuân Hoàng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
95	Hồ Cầu Đổng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
96	Hồ Cầu Tiếc	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
97	Hồ Ao Ngái	Xã An Châu, huyện Sơn Động	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
98	Hồ Ao Phe	Xã An Châu, huyện Sơn Động	B
99	Hồ Nà Tấu	Xã An Châu, huyện Sơn Động	B
100	Hồ Cầm Cang	Xã An Châu, huyện Sơn Động	B
101	Hồ thôn Lừa	Xã An Châu, huyện Sơn Động	B
102	Rộc Quan	Xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động	B
103	Hồ Vật Phú	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	B
104	Hồ Thanh Văn 2	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	B
105	Hồ Phật Trì	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	B
106	Hồ Khuôn Lương	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	B
107	Hồ Hiệp Tân	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	B
108	Hồ Kép 2A	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	B
109	Hồ Tư Hai	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	B
110	Hồ 40	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	B
111	Hồ 41	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	B
112	Hồ Bắc 2	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	B
113	Hồ Khanh Thum	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	B
114	Hồ thôn Ổi	Xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ngạn	B
115	Hồ làng Nghĩa	Xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ngạn	B
116	Hồ Dọc Song	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	B
117	Hồ Mỏ Quạ	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	B
118	Hồ Dọc Đình	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	B
119	Hồ Cầu Lậu	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	B
120	Hồ Duông	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	B
121	Hồ Cáp	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	B
122	Hồ Suối Nứa	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	B
123	Hồ Ba Chân	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	B
124	Hồ Ao Keo	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	B
125	Hồ Cửa Rừng	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	B
126	Hồ Đèo Trượt	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	B
127	Hồ Chảo Mới	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	B
128	Hồ Vành Dây	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	B
129	Hồ Hạ Long	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	B
130	Hồ Núi Lều	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	B
131	Hồ Tân Tiến	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	B
132	Hồ Khanh Thông	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	B
133	Hồ Ao Đá	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	B
134	Hồ Khuân Nà	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
135	Hồ Kim Thạch	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	B
136	Hồ Quế	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	B
137	Hồ Khuân Dẻo	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	B
138	Hồ Trại Giữa	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	B
139	Hồ làng Xang	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	B
140	Hồ Dọc Ba	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	B
141	Hồ Thung	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	B
142	Hồ Khe Kìm	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	B
143	Hồ Đồng Bụt	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	B
144	Hồ Khả Lã	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	B
145	Hồ Cửa Rừng	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	B
146	Hồ Đồng Láy	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	B
147	Hồ Cà Phê	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	B
148	Hồ Lại Tân	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	B
149	Hồ Làng La	Xã Biên Động, huyện Lục Ngạn	B
150	Hồ Rừng Khuân	Xã Biên Động, huyện Lục Ngạn	B
151	Hồ Ao Chiêng	Xã Biên Động, huyện Lục Ngạn	B
152	Hồ Đồng Dông	Xã Biên Động, huyện Lục Ngạn	B
153	Hồ Trúc Bạch	Xã Biên Động, huyện Lục Ngạn	B
154	Hồ Bé Ngẩn	Xã Biên Động, huyện Lục Ngạn	B
155	Hồ Cầu Đá	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	B
156	Hồ Hang Lọng 1	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	B
157	Hồ Nghè Thần	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	B
158	Hồ Cầu Súm	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	B
159	Hồ Khanh	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	B
160	Hồ Giếng Dù	Xã Phi Điền, huyện Lục Ngạn	B
161	Hồ Con Cua	Xã Phi Điền, huyện Lục Ngạn	B
162	Hồ Cóc	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	B
163	Hồ Bóm	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	B
164	Hồ Đồng Tương	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	B
165	Hồ Cá 2	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	B
166	Ao Ma	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	B
167	Hồ Ấa	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	B
168	Hồ Dạn	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	B
169	Hồ Cấm	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	B
170	Hồ Ao Hoa	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	B
171	Hồ Giữa Làng 1	Xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
172	Hồ Mác Giang	Xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	B
173	Hồ Phú Hà	Xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	B
174	Hồ Thuận B	Xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	B
175	Hồ Trại Mới	Xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	B
176	Hồ Gai Trên	Xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	B
177	Hồ Gai Dưới	Xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	B
178	Hồ Biêng	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	B
179	Hồ Cầu Meo	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	B
180	Hồ Rừng Già	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	B
181	Hồ Khuôn Chung	Xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn	B
182	Hồ Khuân Riêng	Xã Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn	B
183	Hồ Khuân Thước	Xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn	B
184	Hồ Đèo Vàng	Xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	B
185	Hồ Na Hem	Xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	B
186	Hồ Liên Khuyên	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	B
187	Hồ Chùa Nghè	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	B
188	Hồ Hồ Trúc	Xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	B
189	Hồ Mỏ Quạ	Xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	B
190	Hồ Hồ Nước	Xã Đan Hội, huyện Lục Nam	B
191	Hồ Ao Bèo	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	B
192	Hồ Bãi Dạn	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	B
193	Hồ Thọ Sơn	Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	B
194	Hồ Chôi	Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	B
195	Hồ Cây Trám 1	Xã Trùng Sơn, huyện Lục Nam	B
196	Hồ Cây Trám 2	Xã Trùng Sơn, huyện Lục Nam	B
197	Hồ Khe Xuôm	Xã Trùng Sơn, huyện Lục Nam	B
198	Hồ Nghè Ngón	Xã Trùng Sơn, huyện Lục Nam	B
199	Hồ Đồng Láng	Xã Trùng Sơn, huyện Lục Nam	B
200	Hồ Lông Viên	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
201	Hồ Khe Hưu	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
202	Hồ Cây Dầy	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
203	Hồ Khoanh ỏi	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
204	Hồ Búi Mai	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
205	Hồ Hoa Lai	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
206	Hồ Ao Bèo	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	B
207	Hồ Chiêm	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	B
208	Hồ Quất Sơn	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
209	Hồ Đồng Cống	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	B
210	Hồ Ngạc	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	B
211	Hồ Am Sang 1	Xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	B
212	Hồ Am Sang 2	Xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	B
213	Hồ non Thuyền	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	B
214	Hồ Giếng Lẽ	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	B
215	Hồ Búi Dứa	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	B
216	Hồ Bờ Cặp	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	B
217	Hồ Đồng Sắn 1	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	B
218	Hồ Na Đù 2	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	B
219	Hồ Ao Lắm	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	B
220	Hồ Ngõ Đá	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	B
221	Hồ Cầu Hoài	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	B
222	Hồ Trạm Xá	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	B
223	Hồ Nước Trắng	Xã Hợp Đức, huyện Tân Yên	B
224	Hồ con Đá Ong	Xã Lan Giới, huyện Tân Yên	B
225	Hồ Làng Gián	Xã Lan Giới, huyện Tân Yên	B
226	Hồ Bờ Tân	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	B
227	Hồ Đồng Cốc	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	B
228	Hồ Khe Ỗng	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	B
229	Hồ Hang Dầu	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	B
230	Hồ Đùng Đùng	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	B
231	Hồ Quỳnh	Xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng	B